

Số: 3368 /QĐ-BNN-CN

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với vật nuôi giống gốc

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định là định mức kinh tế - kỹ thuật đối với vật nuôi giống gốc (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 675/QĐ-BNN-CN ngày 04/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật cho các đàn vật nuôi giống gốc.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Vụ NS, Cục TCDN, Cục QL giá (Bộ TC);
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN-PTNT;
- Lưu: VT, CN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phùng Đức Tiến

QUY ĐỊNH
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

**Tên sản phẩm, dịch vụ ban hành định mức trong hoạt động liên quan đến
nuôi giữ vật nuôi giống gốc**

*(Ban hành theo Quyết định /QĐ-BNN-CN ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng trong hoạt động sản xuất, quản lý vật nuôi giống gốc tại các cơ sở nuôi giữ vật nuôi giống gốc có sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước;

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở cho việc tính toán, xây dựng đơn giá, dự toán, sản phẩm, kiểm tra, nghiệm thu và đánh giá chất lượng vật nuôi giống gốc.

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật là cơ sở cho việc theo dõi, đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật, năng suất, báo cáo tiến bộ hàng năm, định kỳ về thực hiện công tác sản xuất, nuôi giữ vật nuôi giống gốc.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quản lý, nuôi giữ, sản xuất và cung ứng sản phẩm vật nuôi giống gốc.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Luật Chăn nuôi và các văn bản hướng dẫn Luật Chăn nuôi;

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng NSNN từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

4. Quy định chữ viết tắt

STT	Tên	Chữ viết tắt
1	Bình quân	BQ
2	Cai sữa	CS

STT	Tên	Chữ viết tắt
3	Chăn nuôi	CN
4	Duroc	DR
5	Kiểm tra năng suất cá thể	KTNSCT
6	Kilogam	kg
7	Giống gốc	GG
8	Lở mềm long móng	LMLM
9	Năng suất	NS
10	Pietrain	Pi
11	Sản phẩm vật nuôi giống gốc	SPGG
12	Tháng	th
13	Thú y	TY
14	Thức ăn	TĂ
15	Thương phẩm	TP
16	Tụ huyết trùng	THT
17	Trung bình	TB
18	Viên da nổi cục	VDNC

5. Loại vật nuôi giống gốc

Loại vật nuôi giống gốc được quy định chi tiết tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này (Phụ lục I đến Phụ lục XIV).

6. Sản phẩm vật nuôi giống gốc

Sản phẩm vật nuôi giống gốc bao gồm con giống, tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng và vật liệu di truyền khác được khai thác từ vật nuôi giống gốc.

Sản phẩm vật nuôi giống gốc được sử dụng để chuyển giao vào sản xuất và thay thế đàn vật nuôi giống gốc trong quá trình khai thác, sử dụng.

7. Yêu cầu số lượng tối thiểu cần giữ đối với đàn giống gốc vật nuôi

a) Đối với lợn: Giống gốc phải là cặp giống cụ kỵ hoặc ông bà, sản xuất ra sản phẩm giống gốc là cụ kỵ, ông bà và bố mẹ. Số lượng cần giữ đối với 1 giống dòng đực (Pietrain, Duroc): Tối thiểu 50 con nái và 5 con đực; các lợn giống dòng cái (LR, YS): Tối thiểu 200 nái và 20 đực; các giống nội: Tối thiểu 100 con nái và 10 con đực. Đực sản xuất tinh đối với mỗi giống có tối thiểu 05 con đang khai thác tinh.

b) Đối với gia cầm: Giống gốc phải là dòng thuần hoặc cặp giống ông bà (mỗi giống nhập ngoại có tối thiểu 2 dòng), sản xuất ra sản phẩm giống gốc là dòng thuần hoặc cặp giống ông bà hoặc cặp giống bố mẹ. Số lượng cần giữ đối

với 1 giống tối thiểu là 600 con mái sinh sản, nếu dòng theo dõi cá thể hoặc gia đình tối thiểu mỗi dòng là 20 gia đình.

c) Đối với gia súc lớn: Giống gốc là đàn hạt nhân, sản xuất ra sản phẩm giống gốc là đàn nhân giống. Số lượng cần giữ đối với 1 giống tối thiểu là 50 con cái sinh sản (đối với trâu, bò, ngựa), tối thiểu 100 con cái sinh sản (đối với dê, cừu, thỏ). Trâu, bò đực sản xuất tinh đối với mỗi giống có tối thiểu 03 con đang khai thác tinh.

d) Đối với ong: Giống gốc là đàn giống thuần, sản xuất ra sản phẩm giống gốc là đàn giống thuần và ong chúa. Số lượng cần giữ đối với 1 giống tối thiểu là 1.000 đàn ong ngoại và 500 đàn ong nội.

đ) Đối với tầm: Giống gốc là ổ tầm thuần, sản xuất ra sản phẩm giống gốc là tầm cấp 1. Số lượng cần giữ đối với 1 giống tối thiểu là 1.000 ổ tầm.

8. Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật đối với vật nuôi giống gốc, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có quy định mới phát sinh đề nghị phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

PHẦN II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với vật nuôi giống gốc tại 14 phụ lục kèm theo, bao gồm:

- Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với đàn lợn giống gốc (*Phụ lục I*);
- Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với lợn đực kiểm tra năng suất (KTNS) và đực sản xuất tinh (*Phụ lục II*);
- Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với gà giống gốc (*Phụ lục III*);
- Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với vịt giống gốc (*Phụ lục IV*);
- Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với ngan giống gốc (*Phụ lục V*);
- Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với đà điểu giống gốc (*Phụ lục VI*);
- Định mức kinh tế kỹ - thuật đối với bò cái giống gốc (*Phụ lục VII*);
- Định mức kinh tế kỹ - thuật đối với trâu, bò đực giống gốc dùng để sản xuất tinh đông lạnh (*Phụ lục VIII*);
- Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với trâu, bò, ngựa phối giống có chữa công ích (*Phụ lục IX*);
- Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với trâu, ngựa giống gốc (*Phụ lục X*);
- Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dê, cừu giống gốc (*Phụ lục XI*);
- Định mức kinh tế kỹ thuật đối với thỏ giống gốc (*Phụ lục XII*);
- Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với ong giống gốc (*Phụ lục XIII*);
- Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với tầm giống gốc (*Phụ lục XIV*).

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI ĐÀN LỢN GIỐNG GỐC
Tên sản phẩm, dịch vụ: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với đàn lợn giống gốc
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CN ngày tháng năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ kỵ	Ông bà	Dòng Tổng hợp
I	Định mức kỹ thuật						
1	Số con sơ sinh sống/ổ	con	≥ 11	$\geq 8,7$	YS: $\geq 12,0$	YS: $\geq 12,5$	YS: $\geq 13,0$
					LR: $\geq 12,0$	LR: $\geq 12,5$	LR: $\geq 13,0$
					DR: $\geq 9,5$	DR: $\geq 10,0$	DR: $\geq 10,5$
					Pi: $\geq 10,0$	Pi: $\geq 10,5$	Pi: $\geq 11,0$
2	Tỷ lệ nuôi sống từ sơ sinh đến cai sữa	%	≥ 95	≥ 95	≥ 92	≥ 92	≥ 92
3	Số con cai sữa/ổ	con	$\geq 10,5$	$\geq 8,3$	YS: $\geq 11,0$	YS: $\geq 11,5$	YS: $\geq 12,0$
					LR: $\geq 11,0$	LR: $\geq 11,5$	LR: $\geq 12,0$
					DR: $\geq 8,7$	DR: $\geq 9,2$	DR: $\geq 9,7$
					Pi: $\geq 9,2$	Pi: $\geq 9,7$	Pi: $\geq 10,0$
4	Số ngày cai sữa	ngày	35 - 40	35 - 40	21 - 28	21 - 28	21 - 28
5	Số con cai sữa/nái/năm	con	$\geq 22,0$	$\geq 16,0$	YS: $\geq 24,5$	YS: $\geq 25,8$	YS: $\geq 27,0$
					LR: $\geq 24,5$	LR: $\geq 25,8$	LR: $\geq 27,0$
					DR: $\geq 18,0$	DR: $\geq 19,0$	DR: $\geq 20,0$
					Pi: $\geq 19,0$	Pi: $\geq 20,0$	Pi: $\geq 21,0$
6	Khối lượng sơ sinh sống/ổ	kg	$\geq 7,7$	$\geq 4,5$	YS: $\geq 15,6$	YS: $\geq 16,5$	YS: $\geq 16,9$
					LR: $\geq 15,6$	LR: $\geq 16,5$	LR: $\geq 16,9$
					DR: $\geq 12,8$	DR: $\geq 13,5$	DR: $\geq 14,2$
					Pi: $\geq 12,8$	Pi: $\geq 13,5$	Pi: $\geq 14,1$
	Khối lượng lợn con cai sữa (từ 21-28 ngày tuổi đối với lợn ngoại; từ 35-40 ngày tuổi đối với lợn nội)	kg/con	$\geq 6,0$	$\geq 4,0$	YS: $\geq 6,1$	YS: $\geq 6,1$	YS: $\geq 6,1$
					LR: $\geq 6,1$	LR: $\geq 6,1$	LR: $\geq 6,1$
					DR: $\geq 6,3$	DR: $\geq 6,3$	DR: $\geq 6,3$
					Pi: $\geq 5,7$	Pi: $\geq 5,7$	Pi: $\geq 5,7$
7	Khối lượng cai sữa/ổ	kg	$\geq 63,0$	$\geq 33,2$	YS: $\geq 67,0$	YS: $\geq 70,0$	YS: $\geq 73,0$
					LR: $\geq 67,0$	LR: $\geq 70,0$	LR: $\geq 73,0$

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ kỵ	Ông bà	Dòng Tổng hợp
					DR: $\geq 55,0$ Pi $\geq 53,0$	DR: $\geq 58,0$ Pi $\geq 55,0$	DR: $\geq 61,0$ Pi $\geq 57,0$
8	Tỷ lệ nuôi sống từ cai sữa đến 75 ngày	%	≥ 96	≥ 96	≥ 97	≥ 97	≥ 97
9	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	210 - 230	210 - 230	240 - 260	240 - 260	240 - 260
10	Khối lượng lợn 75 ngày tuổi	kg/con	≥ 12	≥ 8	YS: ≥ 30 LR: ≥ 30 DR: ≥ 30 Pi: ≥ 25	YS: ≥ 30 LR: ≥ 30 DR: ≥ 30 Pi: ≥ 25	YS: ≥ 30 LR: ≥ 30 DR: ≥ 30 Pi: ≥ 25
11	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	325 - 345	325 - 345	355 - 375	355 - 375	355 - 375
12	Số lứa đẻ/nái/năm	lứa	$\geq 2,1$	$\geq 1,9$	YS: $\geq 2,25$	YS: $\geq 2,25$	YS: $\geq 2,25$
					LR: $\geq 2,25$	LR: $\geq 2,25$	LR: $\geq 2,25$
					DR: $\geq 2,1$	DR: $\geq 2,1$	DR: $\geq 2,1$
					Pi: $\geq 2,1$	Pi: $\geq 2,1$	Pi: $\geq 2,1$
13	Thời gian nuôi cái hậu bị (từ 75 ngày đến khi phối giống lần đầu)	ngày	135 - 155	135 - 155	165 - 185	165 - 185	165 - 185
14	Chọn cái hậu bị:						
14.1	Số cái hậu bị chọn lúc 75 ngày tuổi/nái/năm	con	6	5	7,0	7,5	8,0
14.2	Số cái chọn đạt tiêu chuẩn lúc 50 kg/nái/năm	con	5	4	5,5	6,0	6,5
14.3	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/nái/năm	con	4	3	3,0	4,0	4,2
15	Tỷ lệ loại thải nái/năm	%	25 - 30	25 - 30	30 - 35	30 - 35	30-35
16	Tỷ lệ loại thải đực/năm	%	25 - 30	25 - 30	40 - 45	40 - 45	40 - 45
17	Thời gian sử dụng 1 nái	năm tuổi	$\leq 4,0$	$\leq 4,0$	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$
18	Thời gian sử dụng 1 đực	năm tuổi	$\leq 4,0$	$\leq 4,0$	$\leq 3,0$	$\leq 3,0$	$\leq 3,0$
19	Khối lượng lợn đực loại thải (trung bình)*	kg/con	90 - 100	70 - 80	≥ 230	≥ 230	≥ 230
20	Khối lượng lợn nái loại thải (trung bình)*	kg/con	80 - 100	60 - 70	≥ 180	≥ 180	≥ 180

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ ky	Ông bà	Dòng Tổng hợp
II	Định mức vật tư						
A	Định mức thức ăn tinh						
1	Thức ăn cho lợn nái:						
1.1	Lợn nái chữa và chờ phối	kg/con/ngày	2,0 – 2,2	1,8 – 2,0	2,6 - 2,8	2,6 - 2,8	2,6 - 2,8
1.2	Nái nuôi con	kg/con/ngày	4,6 – 4,8	4,1 – 4,3	5,8 - 6,0	5,8 - 6,0	5,8 - 6,0
2	Thức ăn cho lợn đực:	kg/con/ngày	2,0 - 2,2	2,0 - 2,2	2,5 - 2,7	2,5 - 2,7	2,5 - 2,7
3	Thức ăn cho lợn con đến phối giống lần đầu:						
3.1	Thức ăn tập ăn cho giai đoạn từ 10-40 ngày tuổi đối với lợn nội; 7-28 ngày tuổi đối với lợn ngoại	kg/con	≤ 0,35	≤ 0,35	≤ 0,5	≤ 0,5	≤ 0,5
3.2	Lợn sau cai sữa đến 75 ngày tuổi (sau cai sữa đạt 11-13 kg ở lợn nội và 25-30 kg ở lợn ngoại)	kg/con/ngày	0,7 – 0,8	0,6 – 0,7	1,0 - 1,1	1,0 - 1,1	1,0 - 1,1
3.3	Lợn từ 75 ngày đến 160 ngày tuổi (lợn ngoại: 100 kg; lợn nội 50 kg)	kg/con/ngày	1,7 - 1,8	1,5 - 1,6	2,4 - 2,5	2,4 - 2,5	2,4 - 2,5
3.4	Thức ăn cho lợn hậu bị (từ 160 ngày đến khi phối giống lần đầu)	kg/con/ngày	1,9 - 2,0	1,7 - 1,8	2,7 - 2,8	2,7 - 2,8	2,7 - 2,8
B	Định mức thuốc thú y, vacxin						
1	Định mức vacxin						
1.1	Đối với lợn nái và lợn đực giống:						
1.1.1	Dịch tả lợn cổ điển	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
1.1.2	Tai xanh	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
1.1.3	Tụ máu	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
1.1.4	LMLM	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
1.1.5	Giã đại	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
1.1.6	Khô thai	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
1.1.7	Khác (Dịch tả lợn châu phi....)	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
1.2	Đối với lợn từ sơ sinh đến 100kg/con:						
1.2.1	Dịch tả lợn cổ điển	liều/con	2	2	2	2	2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ kỵ	Ông bà	Dòng Tổng hợp
1.2.2	LMLM	liều/con	2	2	2	2	2
1.2.3	Tai xanh	liều/con	1	1	1	1	1
1.2.4	Hội chứng còi cọc (Circo Virus)	liều/con	1	1	1	1	1
1.2.5	Ho thở	liều/con	2	2	2	2	2
1.3	Đối với lợn hậu bị từ 100 kg đến khi phối giống:						
1.3.1	Dịch tả lợn cổ điển	liều/con	1	1	1	1	1
1.3.2	LMLM	liều/con	1	1	1	1	1
1.3.3	Tai xanh	liều/con	1	1	1	1	1
1.3.4	Khô thai	liều/con	2	2	2	2	2
1.3.5	Giả đại	liều/con	1	1	1	1	1
2	Định mức thuốc thú y tính theo % so với chi phí thức ăn	%	2 - 3	2 - 3	2 - 2,5	2 - 2,5	2 - 2,5
3	Vật tư phục vụ cho chăn nuôi an toàn sinh học tính theo % so với chi phí thức ăn	%	2 - 3	2 - 3	2 - 2,5	2 - 2,5	2 - 2,5
III	Định mức công lao động						
1	Công lao động phổ thông (công nhân):						
1.1	Lợn nái chờ phối, lợn nái chữa	con/công	45 - 50	45 - 50	120	120	120
1.2	Lợn nái nuôi con	con/công	35 - 40	35 - 40	35 - 40	35 - 40	35 - 40
1.3	Lợn con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	con/công	450 - 470	450 - 470	450 - 500	450 - 500	450 - 500
1.4	Lợn từ 75 ngày tuổi đến 100 kg	con/công	230 - 250	230 - 250	300 - 400	300 - 400	300 - 400
1.5	Lợn cái hậu bị từ 100 kg đến khi phối giống lần đầu	con/công	100	100	150 - 200	150 - 200	150 - 200
1.6	Lợn đực khai thác tinh và làm công tác phối giống	con/công	15	15	15	15	15
1.7	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
2	Công lao động kỹ thuật (kỹ sư, bác sỹ thú y trở lên)						
2.1	Lợn nái chờ phối, lợn nái chữa	con/công	240	240	240	240	240

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ kỵ	Ông bà	Dòng Tổng hợp
2.2	Lợn nái nuôi con	con/công	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80
2.3	Lợn con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	con/công	900 - 1000	900 - 1000	900 - 1000	900 - 1000	900 - 1000
2.4	Lợn từ 75 ngày tuổi đến 100 kg	con/công	600 - 800	600 - 800	600 - 800	600 - 800	600 - 800
2.5	Lợn cái hậu bị từ 100 kg đến khi phối giống lần đầu	con/công	300 - 400	300 - 400	300 - 400	300 - 400	300 - 400
2.6	Lợn đực khai thác tinh và làm công tác phối giống	con/công	30	30	30	30	30
2.7	Trình độ cán bộ kỹ thuật	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
IV	Định mức chuồng trại	DTXD = ĐM x 1,3	K54 xây gạch	K54 xây gạch	Khung sắt, cải tiến	Khung sắt, cải tiến	Khung sắt, cải tiến
1	Lợn đực làm việc	m ² /con	4,0	4,0	8,75 - 10,00	8,75 - 10,00	8,75 - 10,00
2	Lợn nái chữa	m ² /con	2,5 - 3,0	2,5 - 3,0	2,15 - 2,85	2,15 - 2,85	2,15 - 2,85
3	Lợn nái nuôi con	m ² /con	4,0 - 4,5	4,0 - 4,5	5,4 - 6,2	5,4 - 6,2	5,4 - 6,2
4	Lợn con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	m ² /con	0,65 - 0,78	0,65 - 0,78	0,65 - 0,78	0,65 - 0,78	0,65 - 0,78
5	Lợn từ 75 ngày tuổi đến 100 kg	m ² /con	1,0 - 1,2	1,0 - 1,2	1,0 - 1,2	1,0 - 1,2	1,0 - 1,2
7	Lợn cái hậu bị từ 100 kg đến khi phối giống lần đầu	m ² /con	2,4 - 2,6	2,4 - 2,6	2,4 - 2,6	2,4 - 2,6	2,4 - 2,6
V	Định mức khác						
1	Điện nước (so với chi phí thức ăn)	%	3,0 - 4,0	3,0 - 4,0	3,0 - 4,0	3,0 - 4,0	3,0 - 4,0
2	Vật rẻ mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4
3	Sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	2,8 - 3,5	2,8 - 3,5	2,8 - 3,5	2,8 - 3,5	2,8 - 3,5

(*) *Lợn loại thải*: Khi lợn không đạt về yêu cầu kỹ thuật nên bắt buộc phải loại thải hoặc hết chu kỳ sản xuất (lợn già) phải loại thải.

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
ĐỐI VỚI LỢN ĐỰC KIỂM TRA NĂNG SUẤT VÀ ĐỰC SẢN XUẤT TINH
Tên sản phẩm, dịch vụ: Định mức kinh tế - kỹ thuật
đối với lợn đực kiểm tra năng suất và đực sản xuất tinh

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CN ngày tháng năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lợn nội	Lợn ngoại
I	Định mức kỹ thuật			
1	Thời gian nuôi KTNS (từ 30 đến 100 kg đối với lợn ngoại; từ 15 đến 50 kg đối với lợn nội)	ngày	170 -180	80 - 90
2	Khả năng tăng khối lượng	g/con/ngày	Móng Cái ≥ 450 Hương ≥ 250	YS ≥ 830 LR ≥ 830 DR ≥ 900 Pi ≥ 600
3	Độ dày mỡ lưng (đo tại vị trí P2)	mm	$\leq 20,0$	9,0 -13,0
4	Tỷ lệ lợn giống đạt tiêu chuẩn	%	50	50
5	Số đực KTNSCT đạt tiêu chuẩn SPGG/nái giống gốc/năm	con	1 - 2	1 - 2
6	Đực giống sản xuất tinh	liều/con/năm	1.300 - 1.500	2.500
7	Thời gian nuôi từ 100 kg cho đến khi đưa vào khai thác sử dụng	ngày	30 - 45	30 - 45
II	Định mức vật tư			
A	Định mức thức ăn tinh			
	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng trong giai đoạn kiểm tra	kg	$\leq 3,3$	$\leq 2,9$
B	Định mức thuốc thú y, vaccin			
1	Định mức vaccin			
1.1	Dịch tả lợn cổ điển	liều/con	2	1
1.2	Tụ dầu	Liều/con	2	1
1.3	LMLM	Liều/con	2	1
1.4	Khác	Liều/con	2	1
2	Định mức thuốc thú y tính theo % so	%	1 - 1,4	2,0 - 2,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lợn nội	Lợn ngoại
	với chi phí thức ăn			
3	Vật tư cho an toàn sinh học tính theo % so với chi phí thức ăn	%	1,0 - 2,0	1,0 - 2,0
III	Định mức công lao động			
1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3
2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3
3	Lao động công nhân (phổ thông)	con/công	10 - 15	30 - 35
4	Lao động kỹ thuật, kỹ sư, thú y	con/công	30 - 40	50 - 80
IV	Định mức chuồng trại	DTXD = ĐM x 1,3	K54 xây gạch	Khung sắt, cải tiến
	Lợn đực KTNS	m ² /con	4,0	4,5
V	Định mức khác			
1	Điện nước (so với chi phí thức ăn)	%	2,5 - 2,8	3 - 3,5
2	Vật rẻ mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	1,2 - 1,4	1,2 - 1,4
3	Sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	2 - 2,5	2 - 2,5

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI GÀ GIỐNG GỐC

Tên sản phẩm, dịch vụ: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với gà giống gốc

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CN ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

[illegible]

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi	LV, TP, TN, BT	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
3.1	Đòng trống									
3.1.1	Tuổi đẻ 5%	tuần	18-19	20-21	20-22	19-20	25-26	27-28	23-24	19-20
3.1.2	Thời gian sinh sản	tuần	48	48	48	48	48	48	48	52
3.1.3	Tỷ lệ ghép trống/mái	trống/mái	1/7-1/10	1/7-1/10	1/7-1/10	1/7-1/10	1/7- 1/10	1/6- 1/10	1/9-1/10	1/9-1/10
3.1.4	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5
3.1.5	Năng suất trứng/48 tuần đẻ	quả/mái	60-70	90-120	120-130	80-90	50-60	40-50	150-165	-
3.1.6	Năng suất trứng/52 tuần đẻ	quả/mái	65-76	98-130	130-141	87-98	54-65	43-54	163-179	200-260
3.1.7	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
3.1.8	Tỷ lệ phôi	%	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
3.1.9	Tỷ lệ ấp nở bình quân/trứng ấp	%	≥72	≥72	≥72	≥72	≥72	≥72	≥80	≥80
3.1.10	Số lượng gà con chọn làm SPGG/mái/năm	con/ mái	15	24	28	20	12	10	32	32
3.1.11	Khối lượng gà trống khi loại thải	kg/ con	0,9-1,0	1,2	1,7	1,7-2,0	2,5-2,7	2,6- 2,9	2,6-2,8	1,6-1,8
3.1.12	Khối lượng gà mái khi loại thải	kg/ con	0,6-0,8	1,0	1,3	1,4-1,6	1,8-2,0	1,9- 2,3	2,4-2,6	1,3-1,5
3.2	Đòng mái									
3.2.1	Tuổi đẻ 5%	tuần	18-19	20-21	20-22	19-20	25-26	27-28	23-24	19-20
3.2.2	Thời gian sinh sản	tuần	48	48	48	48	48	48	48	52

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi	LV, TP, TN, BT	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
3.2.3	Tỷ lệ ghép trống/mái	trống/mái	1/7-1/10	1/7-1/10	1/7-1/10	1/7-1/10	1/7- 1/10	1/6- 1/10	1/9-1/10	1/9-1/10
3.2.4	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5
3.2.5	Năng suất trứng/48 tuần đẻ	quả/mái	70-80	90-120	130-140	90-100	60-70	45-55	165-175	-
3.2.6	Năng suất trứng/52 tuần đẻ	quả/mái	76-87	98-130	141-152	98-108	65-76	49-60	179-190	190-250
3.2.7	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
3.2.8	Tỷ lệ phôi	%	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
3.2.9	Tỷ lệ ấp nở bình quân/trứng ấp	%	≥72	≥72	≥72	≥72	≥72	≥72	≥80	≥80
3.2.10	Số lượng gà con chọn làm SPGG/mái/năm	con/mái	15	24	28	20	12	10	32	32
3.2.11	Khối lượng gà trống khi loại thải	kg/con	0,9-1,0	1,2	1,7	1,7-2,0	2,5-2,7	2,6- 2,9	2,6-2,8	1,6-1,8
3.2.12	Khối lượng gà mái khi loại thải	kg/con	0,6-0,8	1,0	1,3	1,4-1,6	1,8-2,0	1,9- 2,3	2,4-2,6	1,3-1,5
II	Định mức vật tư									
A	Định mức thức ăn									
1	Giai đoạn gà con									
1.1	Dòng trống	kg/con	0,8-1,0	2,0-2,5	2,0-2,5	2,1-2,6	2,5-3,0	3,0- 3,5	2,5-3,0	1,7-2,0
1.2	Dòng mái	kg/con	0,8-1,0	1,8-2,2	1,8-2,2	1,9-2,3	2,0-2,5	3,2- 3,7	2,0-2,5	1,7-2,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi	LV, TP, TN, BT	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
2	Giai đoạn gà hậu bị									
2.1	Dòng trống:									
2.1.1	Trống	kg/con	4,8-5,0	6,0-6,5	6,0-6,5	6,5-7,0	7,2-7,7	7,7- 8,0	9,5-10	6,0-6,5
2.1.2	Mái	kg/con	3,3-4,0	5,5-6,0	5,5-6,0	6,0-6,5	6,7-7,2	7,0- 7,7	9,0-9,5	5,5-6,0
2.2	Dòng mái:									
2.2.1	Trống	kg/con	4,8-5,0	5,5-6,0	5,5-6,0	6,0-6,5	6,5-7,0	7,6- 7,9	8,5-9,0	6,0-6,5
2.2.2	Mái	kg/con	3,3-4,0	5,0-5,5	5,0-5,5	5,5-6,0	6,2-6,7	6,8- 7,5	8,0-8,5	5,5-6,0
3	Giai đoạn gà sinh sản									
3.1	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng (dòng trống)	kg/con	3,0-3,5	3,0-3,5	3,3-3,5	4,0-5,0	6,5-7,0	7,0- 7,5	3,0-3,5	1,9-2,3
3.2	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng (dòng mái)	kg/con	3,0-3,5	3,0-3,5	3,2-3,4	3,5-4,5	5,5-6,0	7,0- 7,5	2,7-2,9	2,0-2,5
B	Định mức thú y									
1	Giai đoạn gà con:									
1.1	Vaccin phòng bệnh Marek	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
1.2	Vaccin phòng bệnh Gumboro	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
1.3	Vaccin phòng bệnh đậu	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
1.4	Vaccin phòng bệnh cúm	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi	LV, TP, TN, BT	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
	gia cầm									
1.5	Vaccin phòng bệnh phù đầu	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
1.6	Vaccin phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
1.7	Vaccin phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
1.8	Vaccin phòng bệnh cầu trùng	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
1.9	Vaccin phòng bệnh Newcastle	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
1.10	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2
1.11	Vật tư chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2
2	Giai đoạn gà hậu bị:									
2.1	Vaccin phòng bệnh Gumboro	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
2.2	Vaccin phòng bệnh đậu	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
2.3	Vaccin phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi	LV, TP, TN, BT	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
2.4	Vaccin phòng Hội chứng giảm đẻ	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
2.5	Vaccin phòng bệnh Newcastle	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	1	1	1	1			1	1
2.7	Vaccin phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm hoặc Myco	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
2.8	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2
2.9	Vật tư chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2
3	Giai đoạn gà sinh sản:									
3.1	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
3.2	Vaccin phòng bệnh Newcastle	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
3.3	Vaccin phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
3.4	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi	%	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi	LV, TP, TN, BT	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
	phí thức ăn									
3.5	Vật tư chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2
III	Định mức khác									
1	Điện nước (tính theo tỷ lệ thức ăn)									
1.1	Đối với gà con	%	4	4	4	4	4	4	4	4
1.2	Đối với gà hậu bị	%	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
1.3	Đối với gà mái đẻ	%	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Vật rẻ mau hỏng (tính theo tỷ lệ thức ăn)									
2.1	Đối với gà con	%	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
2.2	Đối với gà hậu bị	%	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5
2.3	Đối với gà mái đẻ	%	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
3	Áp nỡ:									
3.1	Điện, nhân công, thiết bị (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤3	≤3	≤3	≤3	≤3	≤3	≤3	≤3
3.2	Vaccin phòng bệnh Marek cho sản phẩm giống gốc và gà thương phẩm	liều/SPGG	1	1	1	1	1	1	1	1
3.3	Vaccin phòng bệnh Marek	liều/SPGG	1	1	1	1	1	1	1	1

[illegible]

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi	LV, TP, TN, BT	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
5.1	Nuôi cá thể									
5.1.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	600-800	600-800	600-800	600-800	600-800	600-800	600-800	600-800
5.1.2	Công nhân	con/công	250-300	250-300	250-300	250-300	250-300	250-300	250-300	250-300
5.2	Nuôi quần thể									
5.2.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	2500-3000	2500-3000	2500-3000	2500-3000	2500-3000	2500-3000	2500-3000	2500-3000
5.2.2	Công nhân	con/công	1200-1500	1200-1500	1200-1500	1200-1500	1200-1500	1200-1500	1200-1500	1200-1500
V	Định mức chuồng trại									
1	Đối với gà con	con/m ²	15-20	15-20	15-20	15-20	10-15	10-15	10-15	15-20
2	Đối với gà hậu bị	con/m ²	7-9	7-9	7-9	7-9	6-8	6-8	6-8	7-9
3	Đối với gà mái đẻ	con/m ²	4-6	4-6	4-6	4-6	3-4	3-4	3-4	4-5
4	Chi phí khác (bao bì, kiểm dịch, phân biệt giới tính,...) so với tổng chi phí thức ăn	%	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2	≤2
VI	Chi phí quản lý (so với tổng chi phí)	%	≤5	≤5	≤5	≤5	≤5	≤5	≤5	≤5

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI VỊT GIỐNG GỐC
Tên sản phẩm, dịch vụ: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với vịt giống gốc

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CN ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
I	Định mức kỹ thuật					
1	Giai đoạn vịt con					
1.1	Dòng trống:					
1.1.1	Thời gian nuôi	tuần	8	8	8	8
1.1.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥94	≥94	≥94	≥94
1.1.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	20-30	20-30	20-30	20-30
1.1.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	60-70	60-70	50-60	70-80
1.1.5	Khối lượng cơ thể 56 ngày tuổi:					
1.1.5.1	Đối với trống	kg/con	0,65-1,2	0,6-1,0	2,1-2,3	1,4-1,7
1.1.5.2	Đối với mái	kg/con	0,60-1,1	0,6-0,9	1,9-2,1	1,3-1,6
1.2	Dòng mái:					
1.2.1	Thời gian nuôi	tuần	8	8	8	8
1.2.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥94	≥94	≥94	≥94
1.2.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	20-30	20-30	20-30	20-30
1.2.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	60-70	60-70	60-70	70-80
1.2.5	Khối lượng cơ thể 56 ngày tuổi:					

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
1.2.5.1	Đối với trống	kg/con	0,6-1,1	0,6-1,0	2,0-2,2	1,4-1,7
1.2.5.2	Đối với mái	kg/con	0,6-1,0	0,6-0,9	1,8-2,0	1,3-1,6
2	Giai đoạn hậu bị					
2.1	<i>Dòng trống:</i>					
2.1.1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	12-13	11-12	17-18	14-16
2.1.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥97	≥97	≥97	≥97
2.1.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	70-80	70-80	60-70	70-80
2.1.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	80-90	80-90	70-80	80-90
2.1.5	Khối lượng cơ thể khi kết thúc hậu bị:					
2.1.5.1	Đối với trống	kg/con	1,2-1,7	1,1-1,4	3,4-3,8	2,4-2,7
2.1.5.2	Đối với mái	kg/con	1,1-1,5	1,0-1,3	3,0-3,4	2,1-2,4
2.2	<i>Dòng mái:</i>					
2.2.1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	10-12	9-11	16-17	14-15
2.2.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥97	≥97	≥97	≥97
2.2.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	70-80	70-80	60-70	70-80
2.2.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	80-90	80-90	70-80	80-90
2.2.5	Khối lượng cơ thể kết thúc hậu bị:					
2.2.5.1	Đối với trống	kg/con	1,1-1,6	1,1-1,4	3,0-3,4	2,1-2,3
2.2.5.2	Đối với mái	kg/con	1,0-1,5	1,0-1,3	2,6-3,0	1,8-2,0
3	Giai đoạn sinh sản					
3.1	<i>Dòng trống:</i>					
3.1.1	Tuổi đẻ 5%	tuần	17-21	17-20	26-27	22-24

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
3.1.2	Số tuần đẻ	tuần	52	52	42	52
3.1.3	Tỷ lệ vịt trống/mái		1/6	1/6	1/4	1/6
3.1.4	Năng suất trứng/42 tuần đẻ	quả/mái	-	-	175-185	-
3.1.5	Năng suất trứng/52 tuần đẻ	quả/mái	245-280	260-290	216-229	170-190
3.1.6	Tỷ lệ phôi	%	≥90	≥90	≥90	≥90
3.1.7	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥90	≥90	≥90	≥90
3.1.8	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥75	≥75	≥70	≥73
3.1.9	Tỷ lệ chết, loại/tháng	%	≤2,0	≤2,0	≤2,0	≤2,0
3.1.10	Số lượng gia cầm con chọn làm SPGG/mái gg/năm	con mái	40	42	32	32
3.1.11	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	1,3	1,3	3,2	2,2
3.1.12	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	1,2	1,2	3,0	2,0
3.2	Dòng mái:					
3.2.1	Tuổi đẻ 5%	tuần	17-21	17-21	23-24	22-23
3.2.2	Số tuần đẻ	tuần	52	52	42	52
3.2.3	Tỷ lệ vịt trống/mái		1/6	1/6	1/4	1/6
3.2.4	Năng suất trứng/42 tuần đẻ	quả/mái	-	-	190-200	-
3.2.5	Năng suất trứng/52 tuần đẻ	quả/mái	250-285	265-295	235-247	180-220
3.2.6	Tỷ lệ phôi	%	≥90	≥90	≥90	≥90
3.2.7	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥90	≥90	≥90	≥90
3.2.8	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥75	≥75	≥70	≥73
3.2.9	Tỷ lệ chết, loại/tháng	%	≤2,0	≤2,0	≤2,0	≤2,0

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
3.2.10	Số lượng gia cầm con chọn làm SPGG /mái gg/năm	con mái	40	42	32	32
3.2.11	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	1,2	1,1	3,0	2,3
3.2.12	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	1,1	1,0	2,8	1,9
II	Định mức vật tư					
A	Định mức thức ăn tinh					
1	Tiêu tốn thức ăn ở giai đoạn con					
1.1	Dòng trống	kg/con	2,5-4,5	2,4-4,3	6,5-7,0	5,5-6,0
1.2	Dòng mái	kg/con	2,5-4,5	2,4-4,3	6,0-6,5	5,0-5,5
2	Tiêu tốn thức ăn cho cả giai đoạn hậu bị					
2.1	Dòng trống:					
2.1.1	Trống	kg/con	10,0-11,0	10,0-10,5	23-23,5	21,5-22,0
2.1.2	Mái	kg/con	9,5-10,5	9,5-10,0	22,5-23,0	21,0-21,5
2.2	Dòng mái:					
2.2.1	Trống	kg/con	10,0-11,0	10,0-10,5	22-22,5	21,0-21,5
2.2.2	Mái	kg/con	9,5-10,5	9,5-10,0	21,5-22	20,5-21,0
3	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng cho cả giai đoạn sinh sản					
3.1	Dòng trống	kg/con	≤2,6	≤2,5	≤4,8	≤4,5
3.2	Dòng mái	kg/con	≤2,7	≤2,6	≤4,5	≤4,0
B	Định mức thú y					
1	Giai đoạn vịt con					

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
1.1	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	1	1	1	1
1.2	Vaccin phòng bệnh dịch tả vịt	lần/con	2	2	2	2
1.3	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2	2	2
1.4	Vaccin phòng bệnh tụ huyết trùng, E.coli	lần/con	2	2	2	2
1.5	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0
1.6	Chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0
2	Giai đoạn vịt hậu bị					
2.1	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	1	1	1	1
2.2	Vaccin phòng bệnh dịch tả vịt	lần/con	1	1	1	1
2.3	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	1	1	1	1
2.4	Vaccin phòng bệnh tụ huyết trùng, E.coli	lần/con	1	1	1	1
2.5	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0
2.6	Chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0
3	Giai đoạn vịt sinh sản					
3.1	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2	2	2
3.2	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	2	2	2	2
3.3	Vaccin phòng bệnh tụ huyết trùng, E.coli	lần/con	4	4	4	4
3.4	Vaccin phòng bệnh dịch tả vịt	lần/con	2	2	2	2
3.5	Vaccin phòng hội chứng giảm đẻ	lần/con	2	2	2	2

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
3.6	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0
3.7	Chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn chế phẩm sinh học, khử trùng	%	<2,0	<2,0	<2,0	<2,0
III	Định mức công lao động					
1	Trình độ lao động					
1.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
1.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
2	Giai đoạn con					
2.1	Nuôi cá thể:					
2.1.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800-1000	800-1000	800-1000	800-1000
2.1.2	Công nhân	con/công	400-500	400-500	400-500	400-500
2.2	Nuôi quần thể:					
2.2.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500-4000	3500-4000	3000-3500	3200-3700
2.2.2	Công nhân	con/công	1000-1100	1000-1100	700-800	750-850
2.3	Nuôi gia đình:					
2.3.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	2500-3000	2500-3000	2500-3000	2500-3000
2.3.2	Công nhân	con/công	900-1000	900-1000	800-950	850-970
3	Giai đoạn hậu bị					
3.1	Nuôi cá thể:					
3.1.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800-1000	800-1000	800-1000	800-1000
3.1.2	Công nhân	con/công	400-500	400-500	400-500	400-500

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
3.2	<i>Nuôi quần thể:</i>					
3.2.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500-4000	3500-4000	3000-3500	3200-3700
3.2.2	Công nhân	con/công	1000-1100	1000-1100	700-800	750-850
3.3	<i>Nuôi gia đình:</i>					
3.3.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	2500	2500	2000	2000
3.3.2	Công nhân	con/công	800	800	700	700
4	Giai đoạn sinh sản					
4.1	<i>Nuôi cá thể:</i>					
4.1.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	600-800	600-800	600-800	600-800
4.1.2	Công nhân	con/công	250-300	250-300	250-300	250-300
4.2	<i>Nuôi quần thể:</i>					
4.2.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	2500-3000	2500-3000	2000-2500	2200-2700
4.2.2	Công nhân	con/công	700-900	700-900	500-600	550-650
IV	Định mức chuồng trại					
1	Đối với vịt con	con/m ²	8-22	8-22	7-22	7-22
2	Đối với vịt hậu bị	con/m ²	6-7	6-7	5-6	5-6
3	Đối với vịt sinh sản	con/m ²	4-5	4-5	3-4	3-4
V	Định mức khác					
1	Điện nước (so với tổng chi phí TẢ)					
1.1	Đối với vịt con	%	4	4	4	4
1.2	Đối với vịt hậu bị	%	3,5	3,5	3,5	3,5
1.3	Đối với vịt sinh sản	%	4,0	4,0	4,0	4,0

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
2	Vật rẻ (so với tổng chi phí TĂ)					
2.1	Đối với vịt con	%	3,5	3,5	3,5	3,5
2.2	Đối với vịt hậu bị	%	2,5	2,5	2,5	2,5
2.3	Đối với vịt sinh sản	%	3,5	3,5	3,5	3,5
3	Áp nở					
	Điện, nhân công, thiết bị (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
4	Chi phí quản lý (so với tổng chi phí)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5

*) Vịt hướng thịt: Super M, Super M2, Super M3, Super M3 Heavy, SD, Star53, Star76, M12, M14, M15, SH, CT.

**) Vịt kiêm dụng: Biền, Bầu Quỳ, Bầu Bền, Kỳ Lừa, Đốm, PT, Cổ Lũng, Hòa Lan, Huba

Phụ lục V**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI NGAN GIỐNG GỐC****Tên sản phẩm, dịch vụ: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với ngan giống gốc***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CN ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngan nội*	Ngan ngoại**
I	Định mức kỹ thuật			
1	Giai đoạn ngan con			
1.1	Dòng trống:			
1.1.1	Thời gian nuôi	tuần	8	8
1.1.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥93	≥93
1.1.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	20-25	10-15
1.1.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	55-60	25-40
1.1.5	Khối lượng cơ thể 56 ngày tuổi:			
1.1.5.1	Đối với trống	kg	1,95-2,15	2,5-3,0
1.1.5.2	Đối với mái	kg	1,20-1,40	1,5-1,8
1.2	Dòng mái:			
1.2.1	Thời gian nuôi	tuần	8	8
1.2.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥93	≥93
1.2.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	25-30	10-20
1.2.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	60-65	30-50
1.2.5	Khối lượng cơ thể 56 ngày tuổi:			
1.2.5.1	Đối với trống	kg	1,85-2,05	2,4-2,9
1.2.5.2	Đối với mái	kg	1,15-1,25	1,4-1,7
2	Giai đoạn hậu bị			
2.1	Dòng trống:			
2.1.1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	18-19	18-19
2.1.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥97	≥97
2.1.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	60-70	60-70
2.1.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	70-80	70-80
2.1.5	Khối lượng cơ thể khi kết thúc HB:			
2.1.5.1	Đối với trống	kg/con	3,3-3,6	4,3-4,8
2.1.5.2	Đối với mái	kg/con	2,1-2,3	2,3-2,8
2.2	Dòng mái:			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngan nội*	Ngan ngoại**
2.2.1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	17-18	17-18
2.2.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 97	≥ 97
2.2.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	70-80	60-70
2.2.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	70-80	70-80
2.2.5	Khối lượng cơ thể kết thúc hậu bị:			
2.2.5.1	Đối với trống	kg/con	3,2-3,4	4,0-4,5
2.2.5.2	Đối với mái	kg/con	2,0-2,2	2,3-2,6
3	Giai đoạn sinh sản			
3.1	Dòng trống:			
3.1.1	Tuổi đẻ	tuần	26-27	26-27
3.1.2	Số tuần đẻ	tuần	52	52
3.1.3	Tỷ lệ trống/mái	trống/mái	1/3,5	1/3,5
3.1.4	Năng suất trứng/52 tuần đẻ	quả/mái	≥ 75	≥ 125
3.1.5	Tỷ lệ phôi	%	≥ 90	≥ 90
3.1.6	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn làm giống	%	≥ 90	≥ 90
3.1.7	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥ 73	≥ 70
3.1.8	Tỷ lệ chết, loại/tháng	kg	$\leq 2,0$	$\leq 2,0$
3.1.9	Số lượng gia cầm con chọn làm SP giống gốc/mái gg/năm	con mái	15	28
3.1.10	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	3,2	4,3
3.1.11	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	2,0	2,5
3.2	Dòng mái:			
3.2.1	Tuổi đẻ	tuần	26-27	25-26
3.2.2	Số tuần đẻ	tuần	52	52
3.2.3	Năng suất trứng/52 tuần đẻ	quả/mái	≥ 80	≥ 135
3.2.4	Tỷ lệ phôi	%	≥ 90	≥ 90
3.2.5	Khối lượng TB trứng giống	g	70-75	75-80
3.2.6	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90
3.2.7	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥ 73	≥ 70
3.2.8	Tỷ lệ chết, loại/tháng	%	$\leq 2,0$	$\leq 2,0$
3.2.9	Số lượng con chọn làm SP giống gốc/mái gg/năm	con mái	15	28
3.2.10	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	3,0	4,0
3.2.11	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	1,8	2,3

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngan nội*	Ngan ngoại**
II	Định mức vật tư			
A	Định mức thức ăn			
1	Tiêu tốn thức ăn cho cả giai đoạn ngan con (1-8 tuần tuổi)			
1.1	Dòng trống	kg/con	4,7-5,2	5,5-6,0
1.2	Dòng mái	kg/con	4,0-4,5	5,0-5,5
2	Tiêu tốn thức ăn cho cả giai đoạn hậu bị (9-26 tuần tuổi)			
2.1	Dòng trống:			
2.1.1	Trống	kg/con	19-20	20-21
2.1.2	Mái	kg/con	11-12	13-14
2.2	Dòng mái:			
2.2.1	Trống	kg/con	18-19	19,5-20,5
2.2.2	Mái	kg/con	10-11	12,5-13,5
3	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng cho cả giai đoạn sinh sản			
3.1.1	Dòng trống	kg/con	≤7,2	≤5,0
3.1.2	Dòng mái	kg/con	≤7,0	≤4,8
B	Định mức thú y			
1	Vaccin			
1.1	Giai đoạn ngan con:			
1.1.1	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	1	1
1.1.2	Vaccin phòng bệnh dịch tả	lần/con	2	2
1.1.3	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2
1.2	Giai đoạn ngan hậu bị:			
1.2.1	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	1	1
1.2.2	Vaccin phòng bệnh dịch tả	lần/con	1	1
1.2.3	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	1	1
1.3	Giai đoạn ngan sinh sản:			
1.3.1	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	2	2
1.3.2	Vaccin phòng bệnh dịch tả	lần/con	2	2
1.3.3	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2
1.3.4	Vaccin khác (hội chứng giảm đẻ,...)	lần/con	2	2
2	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	<2,0	<2,0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngan nội*	Ngan ngoại**
3	Chế phẩm sinh học, chất khử trùng so với chi phí thức ăn	%	<2,0	<2,0
III	Định mức lao động			
1	Trình độ lao động			
1.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3
1.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3
2	Giai đoạn con			
2.1	Nuôi cá thể:			
2.1.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800-1000	800-1000
2.1.1	Công nhân	con/công	400-500	400-500
2.2	Nuôi quần thể:			
2.2.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500-4000	3500-4000
2.2.2	Công nhân	con/công	1000-1100	1000-1100
2.3	Nuôi gia đình:			
2.3.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	2500-3000	2500-3000
2.3.2	Công nhân	con/công	900-1000	900-1000
3	Giai đoạn hậu bị			
3.1	Nuôi cá thể:			
3.1.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800-1000	800-1000
3.1.2	Công nhân	con/công	400-500	400-500
3.2	Nuôi quần thể:			
3.2.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500-4000	3500-4000
3.2.2	Công nhân	con/công	1000-1100	1000-1100
3.3	Nuôi gia đình:			
3.3.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	2500	2500
3.3.2	Công nhân	con/công	800	800
4	Giai đoạn sinh sản			
4.1	Nuôi cá thể:			
4.1.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	600-800	600-800
4.1.2	Công nhân	con/công	250-300	250-300
4.2	Nuôi quần thể:			
4.2.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	2500-3000	2500-3000

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngan nội*	Ngan ngoại**
4.2.2	Công nhân	con/công	700-800	700-800
V	Định mức chuồng trại			
1	Đối với ngan con	con/m ²	6-15	6-15
2	Đối với ngan hậu bị	con/m ²	4-5	4-5
3	Đối với ngan sinh sản	con/m ²	3-4	3-4
VI	Định mức khác			
1	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)			
1.1	Đối với ngan con	%	4	4
1.2	Đối với ngan hậu bị	%	3,5	3,5
1.3	Đối với ngan sinh sản	%	4,0	4,0
2	Vật rẻ (so với tổng chi phí thức ăn)			
2.1	Đối với ngan con	%	3,5	3,5
2.2	Đối với ngan hậu bị	%	2,5	2,5
2.3	Đối với ngan sinh sản	%	3,5	3,5
3	Áp nỡ			
	Điện, nhân công, thiết bị (so với trứng vào ấp)	%	≤3	≤3
4	Chi phí quản lý (so với tổng chi phí)	%	≤5	≤5

*) **Ngan nội:** Dế, Trâu, Sen, Xám...

) **Ngan ngoại: R31, R 41, R51, R71, R71SL, VS, V7, VT, RT5, RT6, RT7, RT8, RT9, RT11, RT, TP...

Phụ lục VI

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI ĐÀ ĐIỀU GIỐNG GỐC**Tên sản phẩm, dịch vụ: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với đà điều giống gốc***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CN ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
I	Định mức kỹ thuật		
1	Giai đoạn con, dò, hậu bị:		
1.1	Thời gian nuôi hậu bị	tháng	24
1.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥90
1.3	Tỷ lệ chọn lọc khi chuyển giai đoạn		
1.3.1	Đà điều con (0-3 tháng tuổi; KLCT kết thúc là 16-20 kg/con)	%	80
1.3.2	Đà điều dò (4-12 tháng tuổi; KLCT kết thúc: con trống 95-105 kg/con; con mái 80-90 kg/con)	%	85
1.3.3	Đà điều hậu bị	%	90
1.4	Khối lượng kết thúc hậu bị:		
1.4.1	Đối với trống	kg/con	110-120
1.4.2	Đối với mái	kg/con	95-100
2	Giai đoạn sinh sản:		
2.1	Tỷ lệ ghép trống/mái	trống/mái	1/2,5
2.2	Năng suất trứng/mái/năm	quả	35-36
2.3	Khối lượng TB trứng giống	g/quả	1250-1460
2.4	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥90
2.5	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥60
2.6	Tỷ lệ ấp nở bình quân/trứng ấp	%	≥50
2.7	Tỷ lệ nở loại 1/tổng nở	%	≥85
2.8	Tiêu tốn thức ăn/1 quả trứng (giai đoạn sinh sản)	kg	25,5-26,0
2.9	Số lượng đà điều chọn làm SPGG/mái/năm	con	5
2.10	Số lượng đà điều bán TP từ đàn GG/mái/năm	con	5
II	Định mức vật tư		
A	Định mức thức ăn		
1	Giai đoạn con (0-3 tháng tuổi):		
1.1	Định mức thức ăn tinh	kg/con	0,5
1.2	Định mức thức ăn xanh	kg/con	0,5
2	Giai đoạn dò (4-12 tháng tuổi):		
2.1	Định mức thức ăn tinh	kg/con	1,45
2.2	Định mức thức ăn xanh	kg/con	1,45
3	Giai đoạn hậu bị (13-24 tháng tuổi):		
3.1	Định mức thức ăn tinh	kg/con	1,5
3.2	Định mức thức ăn xanh	kg/con	1,5
4	Giai đoạn sinh sản (>24 tháng tuổi):		
4.1	Định mức thức ăn tinh	kg/con	1,7

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
4.2	Định mức thức ăn xanh	kg/con	1,7
B	Định mức thú y		
1	Vaccine		
1.1	Giai đoạn đà điều con:		
1.1.1	Medivac - Lasota (liều gấp 4 lần liều của gà)	lần/con	2
1.1.2	ND-Emultion (liều gấp 4 lần liều của gà)	lần/con	1
1.1.3	Cúm gia cầm (liều gấp 3 lần liều của gà)	lần/con	1
1.2	Giai đoạn hậu bị:		
1.2.1	ND-Emultion (liều gấp 4 lần liều của gà)	lần/con	1
1.2.2	H5N1 (liều gấp 3 lần liều của gà)	lần/con	1
1.3	Giai đoạn sinh sản:		
1.3.1	ND-Emultion (liều gấp 4 lần liều của gà)	lần/con	1 lần/năm
1.3.2	Cúm gia cầm (liều gấp 3 lần liều của gà)	lần/con	1 lần/ 6 tháng
2	Thuốc phòng và điều trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1,0-1,4
3	Chế phẩm sinh học, chất khử trùng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1,0-1,4
III	Định mức chuồng trại		
1	Đối với đà điều con (0-3 tháng tuổi)	m ² /con	0,8-1,0 m ² nền chuồng và 5-10 m ² sân chơi
2	Đối với đà điều dò	m ² /con	1-2 m ² nền chuồng và 15-30 m ² sân chơi
3	Đối với đà điều sinh sản	m ² /con	2-4 m ² nền chuồng và 25-50 m ² sân chơi
IV	Định mức công lao động		
1	Trình độ lao động		
1.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3
1.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3
2	Công nhân chăn nuôi		
2.1	Đà điều con	con/công	100
2.2	Đà điều dò	con/công	150
2.3	Đà điều hậu bị	con/công	100
2.4	Đà điều sinh sản cá thể	con/công	50
2.5	Đà điều sinh sản quần thể	con/công	75
3	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	con/công	250-300
V	Định mức khác		
1	Định mức điện nước (tổng chi phí thức ăn)	%	5-7
2	Định mức vật rẻ (tổng chi phí thức ăn)	%	2-3

Phụ lục VII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI BÒ CÁI GIỐNG GỐC

Tên sản phẩm, dịch vụ: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với bò cái giống gốc

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CN ngày tháng năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TT	Mục	Đơn vị tính	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu
I	Định mức kỹ thuật							
1	Đối với cái hậu bị:							
1.1	Khối lượng sơ sinh	kg/con	33-38	20-27	22-24	24-27	29-31	27-30
1.2	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg/con	99-119	88-118	99-119	99-119	99-139	110-140
1.3	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg/con	220-240	170-198	187-207	210-220	240-290	230-280
1.4	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg/con	345-385	266-283	305-335	335-365	350-377	350-380
2	Đối với cái sinh sản:							
2.1	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	14-18	15-17	16-19	16-22	16-22	16-24
2.2	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	330-360	210-300	250-300	300-330	300-330	320-350
2.3	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	24-29	25-28	26-29	26-33	26-33	26-35
2.4	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	tháng	14-17	13-16	14-17	17-19	15-17	14-17
2.5	Sản lượng sữa BQ lứa 1 và 2	kg/con	≥ 5.500	≥ 4.500	-	-	-	-
2.6	Tỷ lệ mỡ sữa	%	3,2-3,6	4,0-4,2	-	-	-	-
2.7	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
2.8	Tỷ lệ nuôi sống sau cai sữa	%	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95
2.9	Tỷ lệ thay thế đàn/năm	%	15 -17	15-17	10-12	10-12	10-12	10-12

TT	Mục	Đơn vị tính	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu
3	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/nái/năm	con	0,2	0,2	0,2	0,25	0,25	0,25
II	Định mức vật tư							
A	Định mức thức ăn							
1	Đối với đàn cái sinh sản:							
1.1	Đàn bò cái vắt sữa:							
1.1.1	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	6-12	6-12	2,5			
1.1.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14			
1.1.3	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	50-60	50-60	40			
1.1.4	Khoáng liếm	kg/con/ngày	0,01-0,02	0,01-0,02	0,01-0,02			
1.1.5	Thức ăn ủ chua (dùng trong mùa khô)	kg/con/ngày	25-30	25-30				
1.2	Đàn bò cái cạn sữa:							
1.2.1	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	2-3	2-3	1,5			
1.2.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14			
1.2.3	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	50-60	50-60	40			
1.2.4	Khoáng liếm	kg/con/ngày	0,01-0,02	0,01-0,02	0,01-0,02			
1.2.5	Thức ăn ủ chua (dùng trong mùa khô)	kg/con/ngày	25-30	25-30				
1.3	Đàn bò cái sinh sản nuôi con không vắt sữa:							

TT	Mục	Đơn vị tính	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu
1.3.1	Thức ăn tinh	kg/con/ngày			2,0-2,5	2,0-2,5	2,0-2,5	2,0-2,5
1.3.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein			13-14	13-14	13-14	13-14
1.3.3	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày			30-40	40-45	40-45	45-55
1.3.4	Khoáng liềm	kg/con/ngày			0,04	0,04	0,04	0,04
2	Đàn bê các loại:							
2.1	<i>Bê ăn sữa (thời gian nuôi 4 tháng):</i>							
2.1.1	Sữa tươi:							
2.1.1.1	Tháng 1	kg/con/ngày	6	6				
2.1.1.2	Tháng 2	kg/con/ngày	5	5				
2.1.1.3	Tháng 3	kg/con/ngày	3	3				
2.1.1.4	Tháng 4	kg/con/ngày	2	2				
2.1.2	Thức ăn							
2.1.2.1	Thức ăn tinh:	kg/con/ngày	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0
2.1.2.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14
2.1.2.3	Cỏ khô	kg/con/ngày	2	2	2	2	2	2
2.1.2.4	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	5-10	5-10	12	12	12	15-20
2.1.2.5	Khoáng liềm	kg/con/ngày	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.1.2.6	Thức ăn ủ chua (dùng trong mùa khô)	kg/con/ngày	3-5	3-5	3-5	3-5	3-5	4-6
2.2	<i>Bê sau cai sữa:</i>							
2.2.1	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	2	2	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-2,0

TT	Mục	Đơn vị tính	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu
2.2.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14
2.2.3	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	15-20	10-15	15-20	15-20	15-20	15-25
2.2.4	Khoáng liềm	kg/con/ngày	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.2.5	Thức ăn ủ chua	kg/con/ngày	10-12	10-12	10-12	10-12	10-12	10-15
2.3	Bê cái hậu bị:							
2.3.1	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	2	3	1,5-2,0	1,5-2,0	1,5-2,0	1,5-2,0
2.3.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14
2.3.3	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	30-40	20-30	25-35	25-35	25-35	30-35
2.3.4	Khoáng liềm	kg/con/ngày	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
2.3.5	Thức ăn ủ chua	kg/con/ngày	15-25	15-20	15-20	15-20	15-20	20-25
B	Thuốc thú y							
1	Kiểm tra định kỳ bệnh lao	lần/con/năm	1	1	1	1	1	1
2	Tiêm phòng bệnh: LMLM, THT, Viêm da nổi cục, Ký sinh trùng đường máu, Viêm phổi do virus và Lép tổ.	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2
3	Tẩy giun	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2
4	Tẩy sát	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2
5	Phun thuốc diệt ve và sát trùng chuồng trại	lần/con/năm	48-52	48-52	48-52	48	48-52	48-52
6	Thuốc kháng sinh chữa bệnh (so với thức ăn tinh)	%	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5
7	Thuốc sát trùng núm vú sau khi	lít/con/năm	0,5	0,5				

TT	Mục	Đơn vị tính	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu
	vắt sữa							
III	Định mức công lao động							
1	Công lao động phổ thông (công nhân)							
1.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
1.2	Cái sinh sản	con/công	8	10	25	25	25	25
1.3	Bò tơ chờ phối đến phối giống có chữa	con/công	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60
1.4	Đàn tơ lờ	con/công	55-60	55-60	55-60	55-60	55-60	55-60
1.5	Đối với bê ăn sữa	con/công	50-55	50-55				
1.6	Vắt sữa	con/công	25-30	25-30				
2	Công lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y							
2.1	Trình độ lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
2.2	Cán bộ quản lý, kỹ thuật/tổng đàn	người	1	1	1	1	1	1
2.3	Cán bộ kỹ thuật quản lý giống và dinh dưỡng	con/công	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60
2.4	Bác sỹ thú y	con/công	30-35	30-35	30-35	30-35	30-35	30-35
IV	Định mức chuồng trại							
1	Cho 1 cái sinh sản	m ²	5-7	5-7	8-9	8-9	8-9	8-9
2	Cho 1 bò cái tơ	m ²	5-6	5-6	5-6	5-6	5-6	5-6
3	Cho bê tơ lờ	m ²	4-5	4-5	6	6	6	6

TT	Mục	Đơn vị tính	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu
4	Cho bê ăn sữa	m ²	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3
V	Định mức khác							
1	Điện nước so với TĂ	%	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2
2	Vật rẻ so với TĂ	%	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3
3	Khấu hao bò cái giống (sử dụng không quá 9 tuổi đối với bò sữa, không quá 10 tuổi đối với bò thịt)	tuổi	9	9	10	10	10	10
4	Khấu hao chuồng trại, sân chơi (khấu hao trong 15 năm)	%	7	7	7	7	7	7

Phụ lục VIII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI TRÂU, BÒ ĐỰC GIỐNG GỐC DỪNG ĐỂ SẢN XUẤT TINH ĐÔNG LẠNH

Tên sản phẩm, dịch vụ: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với trâu, bò đực giống gốc dùng để sản xuất tinh đông lạnh

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CN ngày tháng năm 2022

của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mục	ĐV tính	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
I	Định mức kỹ thuật									
1	Đối với đực hậu bị:									
1.1	Khối lượng sơ sinh	kg/con	27-37	38-45	22-26	22-26	28-30	30-34	28-32	30-35
1.2	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg/con	110-150	140-160	140-160	100-120	100-120	100-150	100-150	200-250
1.3	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg/con	200-270	230-270	180-220	190-210	210-230	220-270	220-270	350-450
1.4	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg/con	310-370	400-450	270-320	320-350	330-370	370-400	370-400	500-600
2	Đối với đực giống khai thác tinh:									
2.1	Tuổi bắt đầu sản xuất tinh	tháng	34	18	18	18	22	21	21	21
2.2	Lượng xuất tinh (V)	ml	3-5	5,5	4,5	4,0	5,0	4,5	4,5	4,5
2.3	Hoạt lực tinh trùng đưa vào sản xuất (A)	%	≥70	≥70	≥70	≥70	≥70	≥70	≥70	≥70
2.4	Mật độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	≥0,7	≥0,8	≥0,8	≥0,8	≥0,8	≥0,8	≥0,8	≥0,8
2.5	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình	%	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20
3	Đối với tinh cọng rạ:									
3.1	Thể tích cọng rạ (V)	ml	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
3.2	Số lượng tinh trùng sống trong 1 cọng rạ trước khi đông lạnh	tr/cọng	≥35	≥25	≥25	≥25	≥25	≥25	≥25	≥25
3.2	Hoạt lực sau khi giải đông (A)	%	≥50	≥40	≥40	≥40	≥40	≥40	≥40	≥40
3.3	Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu	%	≥50	≥50	≥60	≥60	≥60	≥60	≥60	≥60

TT	Mục	ĐV tính	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
4	Số lượng tinh cọng rạ cung ứng/1 đực giống/năm (tính cho SPGG)	liều	4.500	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
II	Định mức vật tư									
A	Định mức thức ăn									
1	Đực hậu bị:									
1.1	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	4	4	4	4	4	4	4	5
1.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein thô	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14
1.3	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	40	40	40	40	40	40	40	40
1.4	Cỏ khô (protein $\geq 10\%$)	kg/con/ngày	3	3	3	3	3	3	3	3
1.5	Khoáng liềm	kg/con/ngày	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
2	Đực sản xuất tinh:									
2.1	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	5	5	5	5	5	5	5	6
2.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein thô	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14
2.3	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	40-50	40-50	40-50	40-50	40-50	50	50	50
2.4	Cỏ khô (protein thô $\geq 10\%$)	kg/con/ngày	4	4	4	4	4	4	4	4
2.5	Thóc để ủ mầm	kg/con/ngày	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6	Khoáng liềm	kg/con/ngày	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
B	Thuốc thú y									
1	Tiêm phòng bệnh: LMLM, THT, Viêm da nổi cục, Ký sinh trùng đường máu, Viêm phổi-kháng Lép tồ.	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Tẩy giun	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Tẩy sán	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2	2

TT	Mục	ĐV tính	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
4	Phun thuốc diệt ve và thuốc sát trùng chuồng trại, ...	lần/con/năm	48	48	48	48	48	48	48	48
5	Thuốc chữa bệnh so với chi phí thức ăn	%	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0
III	Định mức công lao động									
3.1	Công lao động phổ thông (công nhân)									
3.1.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
3.1.2	Đực giống	con/công	4	4	4	4	4	4	4	4
3.1.3	Sản xuất tinh cọng rạ	liều/công	100	100	100	100	100	100	100	100
3.2	Công lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y									
3.2.1	Trình độ lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
3.2.2	Cán bộ quản lý	tổng đàn/công	1	1	1	1	1	1	1	1
3.2.3	Quản lý giống và dinh dưỡng	con/công	50	50	50	50	50	50	50	50
3.2.4	Bác sĩ thú y	con/công	25	25	25	25	25	25	25	25
3.2.5	Bảo quản, kiểm tra chất lượng, xuất nhập tinh bò	liều/công	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
IV	Định mức chuồng trại									
4.1	Cho 1 đực giống sản xuất tinh	m ²	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60
4.2	Cho 1 đực hậu bị	m ²	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60
V	Định mức khác									
	Định mức bình bảo quản									
5.1	Bình nitor bảo quản tinh bò (bình	bình/6.000	1	1	1	1	1	1	1	1

[illegible]

[illegible]

TT	Mục	ĐV tính	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
5.5.1	<i>Vật tư cho bảo quản tinh</i>									
5.5.1.1	Ni tơ bảo quản tinh (1 bình 34-47 lít bảo quản được 6.000 -8.000 liều/bình; tinh bò bảo quản bình quân 1 năm; 1 ngày tiếp bổ sung 1,4 lít/bình bảo quản tinh)	lít/1.000 liều/năm	85	85	85	85	85	85	85	85
6.5.1.2	Máy điều hòa sử dụng cho bảo quản tinh (tiêu hao điện 2,25 KW/h/máy)	máy	2	2	2	2	2	2	2	2
6.5.1.3	Bóng điện thấp sáng (100w/bóng * 8 giờ * 30 ngày * 12 tháng)	bóng	4	4	4	4	4	4	4	4
5.5.2	<i>Công cụ dụng cụ</i>	đồng/01 liều	50	50	50	50	50	50	50	50

Phụ lục IX

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI TRÂU, BÒ, NGỰA PHỐI GIỐNG CÓ CHỮA CÔNG ÍCH

Tên sản phẩm, dịch vụ: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với trâu, bò, ngựa phối giống có chữa công ích

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CN ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mục	ĐV tính	Bò	Trâu, ngựa
I.	Vật tư cho 1 con phối giống có chữa (Đồng bằng)			
1	Tinh đông lạnh	liều	≤1,5	≤3
2	Ni tơ lỏng	lít	≤1,5	≤3
3	Dụng cụ (gồm: găng tay, ống gen...)	bộ	≤1,5	≤3
II.	Vật tư cho 1 con phối giống có chữa (Miền núi, Trung du và Tây Nguyên)			
1	Tinh đông lạnh	liều	≤2	≤4
2	Ni tơ lỏng	lít	≤2	≤4
3	Dụng cụ (gồm: găng tay, ống gen...)	bộ	≤2	≤4
III	Khấu hao công cụ, dụng cụ			
1	Cứ 2.000 con phối có chữa được sử dụng bình Ni tơ 35 lít	bình Ni tơ	1	2
2	Cứ 2.000 con phối có chữa được sử dụng bình Ni tơ 3 lít	bình Ni tơ	3	6
IV	Hỗ trợ tiền công lao động công nhân (phổ thông) cho dẫn tinh viên/1 con cái có chữa	1.000 đồng	150-250	350-400
V	Hỗ trợ công lao động kỹ thuật chỉ đạo, chăn nuôi, thú y:	con phối/công	1000	500
VI	Trình độ lao động			
1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3
2	Trình độ lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3

Phụ lục X
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI TRÂU, NGỰA GIỐNG GỐC
Tên sản phẩm, dịch vụ: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với trâu, ngựa giống gốc
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CN ngày tháng năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trâu nội	Trâu ngoại		Ngựa nội	Ngựa Cabadin
				Trâu Murrah (Trâu sông)	Trâu Đàm lầy		
I	Định mức kỹ thuật						
1	Đối với đực hậu bị:						
1.1	Khối lượng sơ sinh	kg/con	25-30	30-35	25-30	22-27	36-40
1.2	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg/con	80-90	100-110	80-90	70-80	100-110
1.3	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg/con	150-170	180-200	150-170	140-160	170-190
1.4	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg/con	250-270	280-300	250-270	200-220	260-280
2	Đối với cái hậu bị:						
2.1	Khối lượng sơ sinh	kg/con	25-30	29-34	25-30	21-26	30-33
2.2	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg/con	130-160	160-190	130-160	130-160	160-190
2.3	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg/con	230-260	260-290	230-260	190-220	240-270
3	Đối với cái sinh sản:						
3.1	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	31-33	32-34	34-36	30-32	29-31
3.2	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	280-310	310-340	280-310	200-250	250-300
3.3	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	42-44	43-45	45-47	42-44	41-43
3.4	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	tháng	18-20	18-20	18-20	18-20	18-20
4	Đối với sản phẩm giống gốc:						
4.1	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	95	96	95	95	96
4.2	Chọn lọc chuyên giống 6T	%	70	70	70	70	70
4.3	Sản phẩm giống hàng năm 12T	%	80	80	80	75	80
4.4	Thay thế đàn giống và bán giống	%	15-20	15-20	15-20	15-20	15-20
4.5	Số lượng cái hậu bị đạt tiêu chuẩn SPGG/cái sinh sản/năm	con	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
II	Định mức vật tư						
A	Định mức thức ăn						
1	Thức ăn tinh	kg/con	2	2,5	2	2	2,5
2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14
3	Thức ăn thô xanh	kg/con	40	50	40	25	35
4	Thức ăn bổ sung	kg/con	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
B	Định mức thuốc thú y						
1	Tiêm phòng bệnh: LMLM, THT, Viêm da nổi cục, Ký sinh trùng đường máu, Viêm phổi-kháng Lép tô	lần/con/năm	2	2	2	2	2
2	Tẩy giun	lần/con/n	2	2	2	2	2

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trâu nội	Trâu ngoại		Ngựa nội	Ngựa Cabadin
				Trâu Murrah (Trâu sông)	Trâu Đầm lầy		
		ăm					
3	Tẩy sát	lần/con/năm	2	2	2	2	2
4	Phun thuốc diệt ve và sát trùng	lần/con/năm	48-52	48-52	48-52	48-52	24
5	Thuốc kháng sinh chữa bệnh (so với thức ăn)	%	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0
III	Định mức công lao động						
1	Trình độ lao động						
1.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
1.2	Lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
2	Công nhân lao động (lao động phổ thông)	con/công	12 cái (4 đực)	10 cái (4 đực)	12 cái (4 đực)	15	10
3	Công lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y	con/công	60	50	60	55	45
V	Định mức chuồng trại						
1	Cho 1 cái sinh sản	m ² /con	5	5	5	8	10
2	Cho 1 đực giống	m ² /con	8	8	8	10	10
VI	Định mức khác						
1	Định mức vật rẻ so với chi phí TĂ	%	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0
2	Định mức khấu hao chuồng trại	%	7	7	7	7	7
3	Định mức điện nước so với chi phí TĂ	%	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2
4	Thời gian sử dụng cái sinh sản giống gốc	năm tuổi	12	12	12	12	12

Phụ lục XI

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DÊ, CỪU GIỐNG GỐC**Tên sản phẩm, dịch vụ: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dê, cừu giống gốc***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CN ngày tháng năm 2022 của**Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dê Bách thảo	DÊ THỊT		DÊ SỮA		Cừu Phan Rang	Cừu Dorper
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
I	Định mức kỹ thuật								
1	Đối với cái hậu bị:								
1.1	Khối lượng sơ sinh	kg/con	2,4-2,6	1,8-1,9	2,7-3,0	2,6-3,0	2,5-2,9	2,0-2,3	2,8-3,2
1.2	Khối lượng 12 tháng	kg/con	22-25	17-19	30-35	25-30	23-27	21-25	32-37
1.3	Khối lượng 24 tháng	kg/con	32-36	25-28	44-55	35-43	32-40	27-35	46-57
2	Đối với cái sinh sản:								
2.1	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	280-310	240-270	400-430	320-350	330-360	280-310	400-430
2.2	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	20-23	15-17	35-40	24-28	22-26	19-23	37-42
2.3	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	430-460	415-445	560-590	470-500	480-510	440-470	560-590
2.4	Khoảng cách 2 lứa đẻ	ngày	220-250	240-270	320-350	340-370	330-360	260-290	320-350
2.5	Số lứa đẻ/cái/năm	lứa	1,45	1,30	1,09	1,01	1,07	1,33	1,07
2.6	Số con/lứa	con	1,60	1,35	1,65	1,45	1,45	1,30	1,45
2.7	Số con sinh ra/cái/năm	con	2,30	1,70	1,80	1,47	1,56	1,73	1,47
2.8	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	91,0	90,0	93,0	94,0	95,0	96,0	93,0
2.9	Tỷ lệ nuôi sống sau cai sữa	%	92,0	92,0	92,0	91,0	91,0	96,0	92,0
2.10	Sản lượng sữa tổng số/chu kỳ	kg	150	90	-	450	350		-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dê Bách thảo	DÊ THỊT		DÊ SỮA		Cừu Phan Rang	Cừu Dorper
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
2.11	Sản lượng sữa hàng hóa/chu kỳ	kg	-	-	-	300	235		-
2.12	Số ngày vắt sữa bình quân/ chu kỳ	ngày	148	-	-	240	220		-
2.13	Tỷ lệ mỡ sữa	%	6,40	6,4	-	3,40	3,40		-
3	Đực giống:								
3.1	Tuổi bắt đầu phối giống nhảy trực tiếp	tháng	10	8	12	15	15	12	12
3.2	Tuổi bắt đầu sản xuất tinh	tháng	13	12	15	18	18	13	15
3.3	Lượng xuất tinh (V)	ml	0,8	0,7	1,2	1,1	0,9	1,15	1,2
3.4	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	75,0	75	77,0	75,0	75,0	80	77,0
3.5	Mật độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	2,7	2,7	3,1	2,7	3,0	3,5	3,1
3.6	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	10,3	10,3	10,8	11,3	11,0		10,8
4	Tỷ lệ thay đàn	%/năm	15-20	15-20	15-20	15-20	15-20	15-20	15-20
5	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/cái/năm	con	0,8	0,6	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6
6	Số con thương phẩm/cái/năm	con	1,3	0,9	1,1	0,9	0,9	1,1	0,9
II	Định mức vật tư								
A	Định mức thức ăn								
1	Thức ăn tinh:								
1.1	Cái sinh sản	kg/con/ngày	0,60	0,25	0,70	1,14	0,92	0,6	0,70
1.2	Đực sinh sản	kg/con/ngày	0,50	0,40	0,70	0,70	0,60	0,5	0,70
1.3	Hậu bị giống	kg/con/ngày	0,25	0,20	0,30	0,40	0,30	0,25	0,30
1.4	Hậu bị thương phẩm	kg/con/ngày	0,25	0,20	0,30	0,40	0,30	0,25	0,30

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dê Bách thảo	DÊ THỊT		DÊ SỮA		Cừu Phan Rang	Cừu Dorper
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
III	Định mức công lao động								
1	Công lao động công nhân (phổ thông):								
1.1	Số dê, cừu cái sinh sản	con/công	33	33	33	25	25	40	33
1.2	Số dê, cừu hậu bị	con/công	50	50	50	40	40	75	50
2	Công lao động kỹ thuật, kỹ sư, thú y:								
2.1	Số dê, cừu cái sinh sản	con/công	50	50	50	40	40	75	50
2.2	Số dê, cừu hậu bị	con/công	70	70	70	60	60	100	70
3	Trình độ lao động:								
3.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
3.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
IV	Định mức chuồng trại								
1	Cho 1 dê cái sinh sản	m2	1,5	1,2	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
2	Cho 1 dê đực giống	m2	2	1,5	2	2	2	2	2
3	Cho 1 dê hậu bị	m2	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
V	Định mức khác								
1	Định mức vật rẻ so với chi phí TĂ	%	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0
2	Định mức khấu hao chuồng trại	%	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0
3	Định mức điện nước so với chi phí	%	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2
VI	Thời gian sử dụng con cái sinh sản	năm tuổi	7	6	6	6	6	7	7

Phụ lục XII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI THỎ GIỐNG GỐC
Tên sản phẩm, dịch vụ: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với thỏ giống gốc

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CN ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thỏ ngoại		Thỏ nội	
			Thỏ Newzealand	Thỏ California	Thỏ Đen	Thỏ Xám
I	Định mức kỹ thuật					
1	Đối với đực, cái hậu bị:					
1.1	Khối lượng sơ sinh	g	55	50	43	40
1.2	Khối lượng 1 tháng (cai sữa)	g	600	550	420	400
1.3	Khối lượng 3 tháng	kg	2,2-2,4	2,1-2,3	1,5-1,7	1,5-1,7
1.4	Khối lượng 6 tháng	kg	3,3-3,5	3,1-3,3	2,4-2,6	2,3-2,5
1.5	Khối lượng 12 tháng	kg	4,7-5,0	4,5-4,8	3,0-3,3	2,8-3,1
2	Đối với cái sinh sản:					
2.1	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	3,1	2,9	2,4	2,3
2.2	Số con /lúa	con	6,0	5,5	5,5	5,5
2.3	Số lứa đẻ/cái/năm	lứa	5,5	5,0	5,0	5,0
2.4	Số con cai sữa/lúa	con	5,04	4,62	4,54	4,54
2.5	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	85,0	85,0	83,0	83,0
2.6	Tỷ lệ nuôi sống sau cai sữa	%	86,0	86,0	86,0	86,0
2.7	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	210-215	210-215	180-185	180-185
3	Đối với thỏ đực giống:					
3.1	Tuổi phối giống	ngày	180-210	180-210	150-180	150-180
3.2	Khối lượng phối giống lần đầu (không nhỏ hơn)	kg	3,3	3,2	2,4	2,3

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thỏ ngoại		Thỏ nội	
			Thỏ Newzealand	Thỏ California	Thỏ Đen	Thỏ Xám
3.3	Tỷ lệ phối giống có chữa	%	80	80	80	80
4	Tỷ lệ thay đàn	%/ năm	25-30	30-35	30-35	30-35
5	Thời gian sử dụng thỏ giống	năm	3-4	3-4	3-4	3-4
6	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/cái sinh sản gg/năm	con	10	8,7	8,5	8,5
II	Định mức vật tư					
A	Định mức thức ăn					
1	Thức ăn tinh:					
1.1	Cái sinh sản	kg/con/ngày	0,15	0,20	0,12	0,14
1.2	Đực sinh sản	kg/con/ngày	0,15	0,15	0,07	0,07
1.3	Hậu bị giống	kg/con/ngày	0,06	0,06	0,04	0,04
2	Thức ăn thô xanh:					
2.1	Cái sinh sản	kg/con/ngày	0,70	1,07	0,60	0,78
2.2	Đực sinh sản	kg/con/ngày	0,50	0,50	0,40	0,35
2.3	Hậu bị giống	kg/con/ngày	0,30	0,30	0,25	0,25
B	Định mức thuốc thú y					
1	Vaccin: Bại huyết thỏ	lần/năm	3	3	3	3
2	Phun thuốc ghê, nấm và sát trùng	lần/năm	48-52	48-52	48-52	48-52
3	Thuốc thú y khác so với chi phí thức ăn	%	0,5-1,5	0,5-1,5	0,5-1,5	0,5-1,5
III	Định mức công lao động	con/công	100	100	100	100
1	Công lao động công nhân (phổ thông):					
	Số thỏ	con/công	100	100	100	100
2	Công lao động kỹ thuật, kỹ sư, thú y:					

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thỏ ngoại		Thỏ nội	
			Thỏ Newzealand	Thỏ California	Thỏ Đen	Thỏ Xám
	Số thỏ	con/công	150	150	150	150
3	Trình độ lao động					
1.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
1.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
IV	Định mức khác					
1	Vật rẻ so với chi phí thức ăn	%	1-2	1-2	1-2	1-2
2	Khấu hao chuồng trại	%	7	7	7	7
3	Điện nước so với chi phí thức ăn	%	2-3	2-3	2-3	2-3

Phụ lục XIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI ONG GIỐNG GỐC
Tên sản phẩm, dịch vụ: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với ong giống gốc
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CN ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ong nội	Ong ngoại
I	Định mức kỹ thuật			
1	Thế đàn ong	cầu/đàn	≥ 4	≥ 7
2	Lượng ong thợ của đàn	kg/đàn	0,6-1,0	3,0
3	Khối lượng ong chúa đẻ	mg	180-200	250-270
4	Sức đẻ trứng ong chúa/ngày đêm	trứng	400 - 500	800 - 1.000
5	Tỷ lệ cận huyết của đàn ong	%	$< 8,3$	$< 8,3$
6	Năng suất mật của đàn ong	kg/đàn/năm	≥ 20	≥ 38
7	Năng suất sáp ong	kg/đàn/năm	$\geq 0,3$	$\geq 0,6$
8	Năng suất phấn hoa	kg/đàn/năm		$\geq 0,3$
10	Sản phẩm giống gốc	con ong chúa/đàn gg	3	3
11	Thời gian sử dụng đàn ong giống gốc	năm	1	1
II	Định mức công lao động			
1	Lao động công nhân (phổ thông)	công/100 đàn	2	2
2	Lao động kỹ thuật, kỹ sư, chăn nuôi	công/100 đàn	0,5	0,5
3	Trình độ lao động			
3.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3
3.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3
III	Định mức vật tư			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ong nội	Ong ngoại
1	Đường kính	kg/đàn/năm	18-20	36-38
2	Thức ăn bổ sung	kg/đàn/năm	4	7
3	Thuốc thú y, hóa chất	ml/đàn/năm	10	150
4	Thùng ong gỗ nhóm 4 (100 th/100 đàn/3 năm)	th/đàn/năm	0,33	0,33
5	Thùng giao phối (50 th/100 đàn/3 năm)	th/đàn/năm	0,17	0,17
6	Máy quay mật (1 cái/100 đàn/3 năm)	cái/đàn/năm	0,003	0,003
7	Chân sắt đặt thùng ong (1 cái/1 đàn/3 năm)	cái/đàn/năm	0,33	0,33
8	Khung cầu (cái/1 đàn/1 năm)	cái/đàn/năm	1,0	3,3
9	Tầng chân	cái/đàn/năm	4	10
10	Dây thép căng cầu ong	kg/đàn	0,02	0,05
11	Bình xịt thuốc	cái/đàn/năm	0,02	0,02
12	Bình phun khói	cái/đàn/năm	0,02	0,02
13	Máng cho ong ăn (1 cái/ đàn/3 năm)	cái/đàn/năm	0,33	0,33
14	Thùng hòa nước đường (3 cái/100 đàn/1 năm)	cái/đàn/năm	0,33	0,33
15	Can chứa đựng mật ong	cái/đàn/năm	0,1	0,2
16	Lán trại cho người nuôi ong	bộ/đàn	0,01	0,01
17	Bảo hộ lao động	bộ/đàn	0,03	0,03
IV	Định mức vận chuyển			
	Quãng đường di chuyển đàn ong	km	1.500	2.000

Phụ lục XIV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI TẦM GIỐNG GỐC
Tên sản phẩm, dịch vụ: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với tầm giống gốc
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-CN ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tầm đa hệ	Tầm lưỡng hệ	Tầm thầu đầu lá sắn
I	Định mức kỹ thuật				
1	Số quả trứng/ổ	quả	≥ 380	≥ 450	≥ 300
2	Tỷ lệ trứng nở hữu hiệu	%	≥ 90	≥ 90	≥ 92
3	Tỷ lệ tầm sống	%	≥ 90	≥ 85	≥ 85
4	Tỷ lệ nhộng sống	%	≥ 94	≥ 82	≥ 92
5	Năng suất kén/ổ	g	≥ 330	≥ 480	≥ 700
6	Khối lượng toàn kén	g	≥ 0,85	≥ 1,45	≥ 3,0
7	Khối lượng vỏ kén	g	0,12-0,15	0,28-0,33	0,39-0,45
8	Tỷ lệ vỏ kén	%	≥ 12,0	≥ 20,0	≥ 13,0
9	Chiều dài tơ đơn	m	≥ 310	≥ 800	-
10	Tỷ lệ lên tơ tự nhiên	%	≥ 65	≥ 70	-
11	Tỷ lệ bệnh gai	%	0	0	0
12	Hệ số tầm SX ra từ ổ tầm GG:	ổ	25	25	25
12.1	Tầm chọn làm SPGG/ổ gg/năm	ổ	20	20	20
12.2	Bán SP khác/ổ tầm gg/năm	ổ	5	5	5
13	Vòng đời của tầm	ngày	45-50	45-50	42-45
II	Định mức công lao động				
1	Nuôi tầm giống gốc:				
1.1	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, chăn nuôi	ổ gg/công	100	100	100
1.2	Công nhân				
1.2.1	Công nhân nuôi tầm	ổ gg/công	25	25	27 – 30
1.2.2	Phụ cấp công nhân nuôi tầm đêm	ổ gg/công	50	50	50
1.2.3	Lao động công nhân gỡ kén	ổ gg/công	41	41	41
1.2.4	Lao động công nhân vệ sinh	ổ gg/công	125	125	125

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tầm đa hệ	Tầm lương hệ	Tầm thầu dầu lá sắn
	sát trùng nhà tắm				
2	Nhân giống tắm:				
2.1	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, chăn nuôi				
2.1.1	Theo dõi ghi chép số liệu	ổ gg/công	100	100	100
2.1.2	Nhân giống	ổ gg/công	26	26	26
2.1.3	Công chiếu kính	ổ SP gg/công	200	200	200
2.1.4	Công kiểm nghiệm tơ	ổ gg/công	100	100	-
2.2	Công nhân				
2.2.1	Ấp trứng	ổ gg/công	53	50	55
2.2.5	Công vệ sinh sát trùng	ổ gg/công	125	125	125
3	Trình độ lao động				
3.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3
3.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3
III	Định mức vật tư				
1	Lá dâu, lá sắn	kg/ổ	7-9	10-12	7-9
2	Nong/khay nuôi tắm	cái/ổ/năm	1	1	1
3	Né, khay làm tổ	cái/ổ/năm	1	1	1
4	Đũi (giá để nong)	cái/ổ/năm	0,13	0,13	0,80
5	Máy sưởi điện	cái/phòng nuôi tắm	1	1	1
6	Giấy bọc trứng, bao ngài	kg/ổ	0,05	0,05	0,05
7	Hộp ngài	cái/ổ	1	1	1
8	Giấy Ka rập, cầu cho đẻ	kg/ổ	0,01	0,01	0,01
9	Vỏ trấu	bao/ổ	0,01	0,01	0,01
10	Bảo hộ lao động	bộ/ổ	0,0075	0,0075	0,0075
11	Biểu theo dõi nuôi tắm	Cái/ổ	1	1	1
12	Clorua vôi	kg/ổ	0,01	0,01	0,01
13	Phoocrmol	lít/ổ	0,07	0,07	0,07
14	Axít HCl	lít/ổ	0,05	0,05	0,05

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tầm đa hệ	Tầm lương hệ	Tầm thầu đầu lá sấn
15	PapzolB	lít/ổ	0,04	0,04	0,04
16	Vôi bột	kg/ổ	0,05	0,05	0,05
17	Dây thép buộc né	kg/ổ	0,10	0,10	0,10
18	Vải phủ lá dâu hoặc lá sấn	m ² /ổ/ /năm	0,05	0,05	0,05
19	Ấm nhiệt kế	cái/phòng nuôi	1	1	1
20	Thuốc bệnh tằm	hộp/ổ	0,2	0,2	0,2
IV	Định mức nhà xưởng				
1	Nhà nuôi tằm con	ổ/m ² /năm	3	3	3
2	Nhà nuôi tằm lớn	ổ/m ² /năm	3	3	3
3	Nhà để dâu, nhà để lá sấn	ổ/m ² /năm	10	10	10
4	Nhà né, nhà để khay tằm làm ổ	ổ/m ² /năm	3	3	2
5	Nhà nhân giống	ổ/m ² /năm	8	8	8
6	Nhà chiếu kính	m ² /năm	60	60	60
7	Kho lạnh	ổ/m ³	4.000	4.000	4.000
V	Định mức điện nước				
1	Điện nuôi tằm, nhân giống	kw/ổ	3	3	4
2	Điện kho lạnh	kw/ổ	0,26	0,26	0,26
3	Nước rửa nhà giặt nong	m ³ /ổ	0,10	0,10	0,10